

A. NỘI DUNG ÔN TẬP:

Bài 15,16,20,21 – SGK.

B. CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA

Phần I. 18 câu hỏi trắc nghiệm 4 lựa chọn.

Phần II. 4 câu chọn Đúng hoặc Sai (16 lệnh)

Phần III. 6 câu tính và điền kết quả.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Tài nguyên được sử dụng cho tổ hợp nhà máy điện Phú Mỹ là

- A. than đá. B. dầu mỏ. C. khí đốt. D. thủy năng.

Câu 2. Nhà máy nhiệt điện chạy bằng than có công suất lớn nhất nước ta là

- A. Ninh Bình. B. Na Dương. C. Phả Lại. D. Uông Bí.

Câu 3. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay là

- A. thủy điện. B. điện nguyên tử. C. điện mặt trời. D. nhiệt điện.

Câu 4. Các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc nước ta hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn nhiên liệu nào sau đây?

- A. Khí đốt. B. Dầu. C. Than. D. Gỗ.

Câu 5. Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Sơn La. B. Hoà Bình. C. Trị An. D. Yaly.

Câu 6. Mỏ than lớn nhất của nước ta thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Lạng Sơn. B. Lào Cai. C. Thái Nguyên. D. Quảng Ninh.

Câu 7. Sản phẩm nào sau đây của nước ta thuộc công nghiệp chế biến thủy, hải sản?

- A. Tôm hộp. B. Lạp xưởng. C. Gạo, ngô. D. Đường mía.

Câu 8. Sản phẩm nào sau đây thuộc công nghiệp chế biến thịt và các sản phẩm từ thịt?

- A. Xúc xích. B. Rượu, bia. C. Gạo, ngô. D. Nước mắm.

Câu 9. Mạng lưới sông ngòi nước ta có thể mạnh cho phát triển

- A. điện gió. B. nhiệt điện. C. thủy điện. D. điện hạt nhân.

Câu 10. Nhà máy lọc dầu được xây dựng đầu tiên ở nước ta là

- A. Nghi Sơn. B. Bình Sơn. C. Côn Sơn. D.

Dung Quất.

Câu 11. Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, công nghiệp nước ta được chia thành

- A. 2 nhóm với 28 ngành. B. 4 nhóm với 34 ngành.
C. 4 nhóm với 30 ngành. D. 5 nhóm với 31 ngành.

Câu 12. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang được cơ cấu lại theo hướng

- A. nâng cao trình độ công nghệ. B. phát triển theo chiều rộng.
C. phát triển mạnh khai khoáng. D. chú trọng thị trường trong nước.

Câu 13. Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp theo lãnh thổ nước ta là

A. nguồn tài nguyên thiên nhiên.

B. nguồn nhân lực trình độ cao.

C. vị trí địa lý, thị trường tiêu thụ.

D. sự đồng bộ của các điều kiện.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây không đúng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta?

A. Giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.

B. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

C. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

D. Cơ cấu ngành ngày càng đơn giản.

Câu 15. Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

A. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

B. Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác.

C. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.

D. Giảm tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.

Câu 16. Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta không chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

A. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

B. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

C. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.

D. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.

Câu 17. Trung tâm công nghiệp quan trọng nhất của Đông Nam Bộ là

A. Tp. Hồ Chí Minh.

B. Biên Hòa.

C. Vũng Tàu.

D. Thủ Dầu Một.

Câu 18. Ngành nào sau đây không thuộc công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm?

A. Xay sát gạo.

B. Dệt, may.

C. Chế biến thịt.

D. Chế biến hải sản.

Câu 19. Nhiều nhà máy thủy điện được xây dựng ở nước ta vì

A. vốn đầu tư xây dựng nhà máy ít.

B. có tiềm năng thủy điện rất lớn.

C. không tác động tới môi trường.

D. trình độ khoa học - kĩ thuật cao.

Câu 20. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm nước ta phát triển chủ yếu dựa vào

A. nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

B. cơ sở vật chất kỹ thuật rất tốt.

C. nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

D. nguồn nguyên liệu phong phú.

2. Thông hiểu

Câu 1. Tiềm năng thủy điện lớn nhất của nước ta tập trung trên hệ thống sông nào sau đây?

A. Sông Đồng Nai.

B. Sông Hồng.

C. Sông Thái Bình.

D. Sông Mã.

Câu 2. Ngành công nghiệp nào sau đây của nước ta cần phát triển đi trước một bước?

A. Điện tử.

B. Hóa chất.

C. Cơ khí.

D. Điện.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây đúng với ngành công nghiệp sản xuất đồ uống của nước ta?

A. Có cơ cấu ngành khá đa dạng.

B. Ít phụ thuộc vào nguyên liệu.

C. Chưa hội nhập với thế giới.

D. Chưa đáp ứng được nhu cầu.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây đúng với ngành công nghiệp sản xuất giày, dép của nước ta?

A. Có thị trường tiêu thụ lớn.

B. Sản phẩm chưa đa dạng.

C. Yêu cầu trình độ rất cao.

D. Phân bố đồng đều cả nước.

Câu 5. Hoạt động của các nhà máy thủy điện nước ta gặp khó khăn chủ yếu nào sau đây?

A. Sông ngòi ngắn và rất dốc.

B. Cơ sở hạ tầng yếu kém.

C. Sự phân mùa của khí hậu.

D. Thiếu lao động kĩ thuật.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây đúng với ngành dầu khí nước ta?

A. Tập trung ở thềm lục địa phía Bắc.

B. Cơ sở vật chất kỹ thuật chưa tiến bộ.

C. Đáp ứng đầy đủ nhu cầu trong nước.

D. Thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 7. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây khiến cơ cấu công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm của nước ta đa dạng?

A. Nhiều thành phần kinh tế tham gia sản xuất.

B. Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

C. Có nguồn lao động được nâng cao tay nghề.

D. Cơ sở vật chất kĩ thuật được nâng cấp.

Câu 8. Công nghiệp dệt, may của nước ta phát triển mạnh dựa trên thế mạnh nổi bật nào sau đây?

- A. Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.
- B. Kỹ thuật, công nghệ sản xuất cao.
- C. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Nguyên liệu trong nước dồi dào.

Câu 9. Cơ sở để phân chia ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm thành các phân ngành là

- A. phân bố sản xuất.
- B. đặc điểm sản xuất.
- C. nguồn nguyên liệu.
- D. công dụng sản phẩm.

Câu 10. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm tập trung tại các vùng đồng bằng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Vị trí địa lý thuận lợi.
- B. Lao động dồi dào.
- C. Cơ sở hạ tầng hiện đại.
- D. Nguyên liệu dồi dào.

Câu 11. Các trung tâm công nghiệp chế biến sản phẩm cây công nghiệp của nước ta chủ yếu phân bố ở

- A. các thành phố lớn.
- B. gần nguồn nguyên liệu.
- C. gần đường giao thông.
- D. nơi tập trung đông dân cư.

Câu 12. Vấn đề cấp bách được đặt ra trong phát triển công nghiệp ở nước ta hiện nay là tình trạng

- A. gây ô nhiễm môi trường.
- B. mất đất làm nông nghiệp.
- C. chênh lệch giàu nghèo lớn.
- D. đe dọa ngành truyền thống.

Câu 13. Điểm khác biệt cơ bản giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc với miền Nam nước ta là

- A. các nhà máy ở miền Nam đều có quy mô lớn hơn miền Bắc.
- B. miền Bắc sử dụng than còn miền Nam sử dụng dầu hoặc khí.
- C. miền Bắc gần vùng nhiên liệu, miền Nam gần các thành phố.
- D. các nhà máy miền Bắc được xây dựng muộn hơn miền Nam.

Câu 14. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành công nghiệp mũi nhọn của nước ta chủ yếu do

- A. sản phẩm phong phú, hiệu quả kinh tế cao, phân bố rộng khắp.
- B. cơ cấu đa dạng, thúc đẩy nông nghiệp phát triển, tăng thu nhập.
- C. tỉ trọng lớn nhất, đáp ứng nhu cầu rộng, thu hút nhiều lao động.
- D. thế mạnh lâu dài, hiệu quả cao, thúc đẩy ngành khác phát triển.

Câu 15. Thế mạnh lớn nhất của ngành công nghiệp dệt, may nước ta là

- A. vốn đầu tư không nhiều và sử dụng nhiều lao động nữ.
- B. hệ thống máy móc không cần hiện đại và chi phí thấp.
- C. nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- D. truyền thống từ lâu đời với kinh nghiệm rất phong phú.

3. Vận dụng

Câu 1. Sản lượng điện nước ta trong những năm gần đây tăng nhanh chủ yếu do

- A. sản lượng thủy điện tăng nhanh.
- B. nguồn điện tăng từ nhập khẩu.
- C. sản lượng điện khí tăng nhanh.
- D. sản lượng điện than tăng nhanh.

Câu 2. Sự phân bố các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than và khí thiên nhiên có đặc điểm chung là

- A. gần nơi có dân cư phân bố đông đúc.
- B. gần các bến cảng và nằm ở ven biển.
- C. gần nơi tiếp nhận nguồn năng lượng.
- D. gần điểm công nghiệp, khu công nghiệp.

Câu 3. Giải pháp nào sau đây có tác động chủ yếu đến việc phát triển khai thác dầu khí ở nước ta?

- A. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu dầu thô.
- B. Nâng cao trình độ của nguồn lao động.
- C. Tăng cường liên doanh với nước ngoài.
- D. Phát triển mạnh công nghiệp hóa dầu.

Câu 4. Nước ta có nhiều ngành công nghiệp dựa trên thế mạnh chủ yếu nào sau đây?

- A. Sự đa dạng về trình độ của lao động.
- B. Sự phân bố không đều của khoáng sản.
- C. Nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng.
- D. Có nhiều nguồn vốn đầu tư khác nhau.

Câu 5. Sản lượng công nghiệp khai thác than ở nước ta tăng khá nhanh trong thời gian gần đây là do

- A. chính sách phát triển công nghiệp của Nhà nước.
- B. nước ta phát triển mạnh các nhà máy nhiệt điện.
- C. thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn từ nước ngoài.
- D. mở rộng thị trường, đầu tư cho thiết bị khai thác.

Câu 6. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp nước ta?

- A. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.
- B. Tập trung vào phát triển nhiều ngành sản xuất khác nhau.
- C. Gắn với nhu cầu thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.
- D. Đào tạo và nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động.

Câu 7. Việc chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Tạo ra các sản phẩm giá rẻ, phù hợp với yêu cầu của thị trường.
- B. Tạo ra các sản phẩm có chất lượng và cạnh tranh được về giá cả.
- C. Phù hợp với khả năng lao động và tăng hiệu quả sản xuất, đầu tư.
- D. Phù hợp với yêu cầu của thị trường và tăng cường hiệu quả đầu tư.

Câu 8. Đẩy mạnh đầu tư đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp chủ yếu nhằm

- A. nâng cao về chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.
- B. đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. phù hợp tình hình phát triển thực tế của đất nước.
- D. đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Câu 9. Cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm mục tiêu chủ yếu nào sau đây?

- A. Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- B. Tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động.
- C. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.
- D. Tạo điều kiện để hội nhập vào thị trường thế giới.

Câu 10. Công nghiệp sản xuất điện ngày càng phát triển do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Nhiều tiềm năng để phát triển, vốn đầu tư lớn, nhu cầu ngành kinh tế.
- B. Sự phát triển kinh tế, mức sống được nâng cao, có tiềm năng phát triển.
- C. Được sử dụng rộng rãi trong sinh hoạt, vốn đầu tư ngành điện lực lớn.
- D. Nguồn vốn lớn, chất lượng cuộc sống được nâng cao, nhiều sông, suối.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021

Năm	2018	2019	2020	2021
-----	------	------	------	------

Quần áo (triệu cái)	5247	5502,2	5406,8	5539,5
Giày dép da (triệu đôi)	282,5	301,8	287,2	317,0
Giấy bìa (nghìn tấn)	2113,6	2425,0	2674,2	2870,5

- a) Sản lượng các sản phẩm công nghiệp tăng liên tục trong giai đoạn 2018 - 2021 (Sai)
- b) Giấy bìa có tốc độ tăng nhanh nhất.
- c) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu nước ta giai đoạn 2018 - 2021.
- d) Tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp của nước ta phụ thuộc lớn vào diễn biến của thị trường.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là ngành xuất hiện muộn hơn so với các ngành công nghiệp khác. Cơ cấu của ngành rất đa dạng, gồm các lĩnh vực như sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất máy vi tính, điện thoại di động, thiết bị điện dân dụng.

- a) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là một trong các ngành công nghiệp mũi nhọn ở nước ta hiện nay.
- b) Nước ta thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn cho ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính do có lực lượng lao động trẻ, dồi dào, giá rẻ.
- c) Khó khăn chủ yếu với phát triển các khu vực sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là diện tích mặt bằng hạn chế.
- d) Giải pháp để đẩy mạnh tái chế sản phẩm điện tử là đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao trình độ lao động.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Ngành công nghiệp điện tử đã đóng góp một phần đáng kể vào sản lượng sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam. Với sự hiện diện của các nhà máy sản xuất đến từ các công ty đa quốc gia như Samsung, Foxconn và Intel, Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu ngành hàng điện tử hàng đầu trên thế giới.

- a) Nước ta thu hút được sự đầu tư của nhiều doanh nghiệp nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất điện tử.
- b) Phát triển ngành điện tử, máy vi tính ở nước ta đã góp phần giải quyết việc làm cho phần lớn lao động, nâng cao trình độ, tay nghề cho lao động.
- c) Nhằm thu hút thêm nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực điện tử, Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi về tài chính, thuế, đất đai.
- d) Giải pháp nâng cao giá trị sản xuất của các sản phẩm điện tử ở Việt Nam là đầu tư công nghệ, nội địa hóa nguồn nguyên liệu, đẩy mạnh xuất khẩu.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Khai thác than và sử dụng than ảnh hưởng nhiều đến môi trường nên ngành này đang thực hiện đổi mới máy móc, công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao năng suất lao động, giảm tổn thất tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- a) Do khai thác trong thời gian dài nên trữ lượng than của nước ta đang giảm xuống. (Đúng)
- b) Việc áp dụng công nghệ hiện đại vào khai thác, chế biến góp phần sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.
- c) Mục đích chủ yếu của việc nâng cao sản lượng khai thác than ở nước ta là nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường thế giới tăng cao.

d) Đẩy mạnh chế biến than mang lại hiệu quả kinh tế cao, nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm trên thị trường tiêu thụ.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Giá trị sản xuất	3045,6	13026,8

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2021 tăng bao nhiêu nghìn tỉ đồng so với năm 2010 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

Cho biết tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước năm 2021 đã tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

Cho biết giá trị sản xuất của khu vực ngoài Nhà nước năm 2021 tăng lên so với năm 2010 gấp bao nhiêu lần giá trị của khu vực Nhà nước năm 2021 tăng lên so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Vùng nào sau đây có số dân đông, chất lượng cuộc sống cao là động lực của ngành dịch vụ?

A. Nam Trung Bộ.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 2. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng quyết định đến việc mở rộng quy mô dịch vụ nước ta?

A. Dân cư.

B. Thị trường.

C. Trình độ phát triển kinh tế.

D. Chính sách.

Câu 3. Nhân tố nào sau đây là động lực phát triển các ngành dịch vụ?

A. Dân cư.

B. Thị trường.

C. Nông nghiệp.

D. Chính sách.

Câu 4. Nhân tố nào sau đây thúc đẩy việc nâng cao chất lượng dịch vụ mà mở rộng loại hình dịch vụ?

A. Lao động.

B. Thị trường.

C. Ngành kinh tế.

D. Vị trí địa lí.

Câu 5. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu để góp phần thu hút vốn đầu tư và nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ?

A. Dân cư.

B. Thị trường.

C. Cơ sở vật chất - kĩ thuật.

D. Vị trí địa lí.

Câu 6. Nhân tố nào sau đây có vai trò định hướng phát triển các ngành dịch vụ?

A. Dân cư.

B. Thị trường.

C. Cơ sở vật chất - kĩ thuật.

D. Chính sách.

Câu 7. Nhân tố nào sau đây giúp nước ta thuận lợi hơn trong việc mở rộng các mối quan hệ để phát triển các ngành dịch vụ?

A. Lao động.

B. Thị trường.

C. Vị trí địa lí.

D. Khoáng sản.

Câu 8. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng lớn nhất tới việc thi công và hoạt động của các tuyến đường bộ ở nước ta?

A. Dân cư.

B. Thị trường.

C. Khí hậu.

D. Địa hình.

Câu 9. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu để giúp cho hoạt động dịch vụ nước ta diễn ra quanh năm?

A. Dân cư.

B. Khí hậu.

C. Vị trí.

D. Địa hình.

Câu 10. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu tạo ra điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường thủy nội địa?

A. Sông hồ.

B. Khí hậu.

C. Vị trí.

D. Địa hình.

Câu 11. Khu vực nào sau đây có có hoạt động dịch vụ đa dạng và phát triển mạnh mẽ nhất?

A. Nông thôn.

B. Đô thị.

C. Hải đảo.

D. Miền núi.

Câu 12. Loại hình dịch vụ nào sau đây không phải mới ra đời ở nước ta?

A. Logistics.

B. Tư vấn đầu tư.

C. Chuyên giao công nghệ.

D. Vận tải đường bộ.

Câu 13. Quốc lộ 1 bắt đầu từ cửa khẩu nào sau đây?

A. Hữu Nghị.

B. Lào Cai.

C. Móng Cái.

D. Tân Thanh.

Câu 14. Quốc lộ 1 không đi qua vùng kinh tế nào sau đây?

A. Đông Nam Bộ.

B. Tây Nguyên.

C. Đồng bằng sông Hồng.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 15. Mạng lưới đường sắt của nước ta hiện nay được phân bố

A. đều khắp các vùng

B. tập trung ở miền Bắc.

C. tập trung ở miền Trung.

D. tập trung ở miền Nam.

Câu 16. Phát biểu nào sau đây đúng với ngành viễn thông nước ta?

A. Chưa tiếp cận công nghệ hiện đại.

B. Có các dịch vụ viễn thông đa dạng.

C. Hệ thống cáp quang còn hạn chế.

D. Phát triển đồng đều khắp các vùng.

Câu 17. Tuyến vận tải đường sắt quan trọng nhất nước ta là

A. đường sắt Thống Nhất.

B. Hà Nội - Lào Cai.

C. Hà Nội - Hải Phòng.

D. Hà Nội - Thái Nguyên.

Câu 18. Phát biểu nào sau đây đúng với ngành hàng không của nước ta?

A. Là ngành phát triển lâu đời.

B. Năng lực vận tải tăng lên.

C. Lao động trình độ rất cao.

D. Chưa có các cảng quốc tế.

Câu 19. Phát biểu nào sau đây không đúng với ngành hàng không của nước ta hiện nay?

A. Cơ sở vật chất hiện đại hóa nhanh chóng.

B. Ngành non trẻ nhưng phát triển khá nhanh.

C. Đã có cả các cảng quốc tế và cảng nội địa.

D. Vận chuyển khối lượng hàng hóa lớn nhất.

Câu 20. Phát biểu nào sau đây không đúng với giao thông đường thủy nội địa nước ta hiện nay?

A. Tập trung chủ yếu ở các đồng bằng.

B. Đường sông dày đặc khắp cả nước.

C. Phương tiện vận tải ít được cải tiến.

D. Trang thiết bị cảng sông còn lạc hậu.

Câu 21. Đặc điểm nổi bật của ngành viễn thông nước ta hiện nay là

A. phong phú đa dạng về loại hình.

B. về cơ bản đã phủ kín ở các vùng.

C. mạng lưới nhìn chung còn lạc hậu.

D. tốc độ phát triển nhanh vượt bậc.

Câu 22. Loại hình vận tải có vai trò không lớn về vận chuyển hành khách của nước ta là

A. đường ô tô.

B. đường hàng không.

C. đường sắt.

D. đường biển.

2. Thông hiểu

Câu 1. Đặc điểm địa hình, khí hậu nước ta tác động rõ nhất đến sự phát triển của các ngành dịch vụ nào sau đây?

A. Thương mại, du lịch.

B. Giao thông, du lịch.

C. Giao thông, viễn thông.

D. Thương mại, viễn thông.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây không đúng với mạng lưới giao thông vận tải nước ta?

A. Hòa nhập vào mạng lưới giao thông vận tải của khu vực.

B. Phát triển khá toàn diện, gồm nhiều loại hình khác nhau.

C. Vận tải đường biển có tỉ trọng luân chuyển hàng hóa lớn nhất.

D. Đường hàng không có tỉ trọng luân chuyển hàng hóa lớn nhất.

Câu 3. Khả năng vận chuyển hàng hóa và hành khách của giao thông vận tải đường thủy nội địa lớn nhất ở vùng

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 4. Các loại hình giao thông vận tải nào sau đây ở nước ta có lợi thế hơn trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới?

A. Đường biển và đường sắt.

B. Đường bộ và đường sông.

C. Đường bộ và đường hàng không.

D. Đường không và đường biển.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây không đúng với ý nghĩa của quốc lộ 1 ở nước ta?

A. Kết nối hầu hết các vùng kinh tế.

B. Tạo thuận lợi giao lưu Đông - Tây.

C. Tạo thuận lợi giao lưu Bắc - Nam.

D. Thúc đẩy nhiều đô thị lớn phát triển.

Câu 6. Điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường biển nước ta là

A. có nhiều cảng nước sâu và cụm cảng quan trọng.

B. khối lượng hàng hóa luân chuyển tương đối lớn.

C. đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.

D. các tuyến đường ven bờ chủ yếu hướng bắc - nam.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây không đúng về giao thông vận tải đường ô tô nước ta?

- A. Chưa kết nối vào hệ thống đường bộ trong khu vực.
- B. Huy động được các nguồn vốn và tập trung đầu tư.
- C. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- D. Mạng lưới ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa.

Câu 8. Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính nước ta là

- A. mạng lưới rộng khắp, có nhiều thay đổi.
- B. mạng lưới phân bố đều khắp ở các vùng.
- C. trình độ kỹ thuật - công nghệ rất hiện đại.
- D. tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.

Câu 9. Ngành viễn thông nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.
- B. Công nghệ còn lạc hậu, nghiệp vụ thủ công.
- C. Các dịch vụ viễn thông nước ta kém đa dạng.
- D. Ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ.

Câu 10. Loại hình giao thông nào sau đây chiếm ưu thế cả về khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển?

- A. Đường sắt.
- B. Đường ô tô.
- C. Đường biển.
- D. Đường hàng không.

3. Vận dụng

Câu 1. Nguyên nhân chủ yếu làm cho ngành giao thông vận tải và bưu chính viễn thông nước ta có vai trò đặc biệt quan trọng là

- A. kinh tế - xã hội đang phát triển theo chiều rộng.
- B. đời sống của nhân dân đang dần được ổn định.
- C. sự mở cửa, hội nhập và phát triển kinh tế thị trường.
- D. nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng sâu, vùng xa.

Câu 2. Nguyên nhân chủ yếu thúc đẩy ngành giao thông vận tải nước ta phát triển mạnh trong những năm gần đây là

- A. có điều kiện tự nhiên thuận lợi.
- B. nền kinh tế tăng trưởng nhanh.
- C. thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư.
- D. đời sống nhân dân được nâng cao.

Câu 3. Giải pháp để tạo thế mở cửa cho các tỉnh duyên hải nước ta chủ yếu là

- A. phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ.
- B. tăng cường hoạt động khai thác xa bờ.
- C. xây dựng, nâng cấp hệ thống cảng biển.
- D. đẩy mạnh thăm dò và khai thác dầu khí.

Câu 4. Ngành vận tải đường biển của nước ta phát triển nhanh chủ yếu do

- A. nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành đường biển.
- B. nước ta đang thực hiện mở cửa, quan hệ quốc tế ngày càng tăng.
- C. ngành dầu khí phát triển mạnh, vận chuyển chủ yếu bằng đường biển.
- D. ngoại thương nước ta phát triển mạnh, lượng hàng xuất nhập khẩu lớn.

Câu 5. Những khó khăn chủ yếu làm tăng chi phí xây dựng và bảo dưỡng mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta là

- A. khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, có một số sông lớn.
- B. địa hình nhiều đồi núi, có khí hậu phân hóa theo mùa.
- C. thiếu vốn đầu tư, cơ sở vật chất kỹ thuật còn yếu kém.
- D. đội ngũ công nhân kỹ thuật chưa thể đáp ứng nhu cầu.

Câu 6. Mạng lưới đường bộ của nước ta được mở rộng và hiện đại hóa chủ yếu do

- A. nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi về tự nhiên.
- B. huy động các nguồn vốn và tập trung đầu tư.
- C. các nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng.
- D. sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Ứng dụng khoa học đã tạo ra tài nguyên mới cho dịch vụ: kho số viễn thông, tài nguyên internet, tài nguyên thông tin... Các giải pháp công nghệ mở rộng nhiều loại hình dịch vụ mới: giao thông thông minh, thương mại điện tử, du lịch ảo,...

- a) Sự phát triển của khoa học công nghệ đã giúp cải thiện quy trình sản xuất, tăng cường hiệu suất, giảm chi phí cho doanh nghiệp.
- b) Các sàn thương mại điện tử là sản phẩm của việc ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển dịch vụ, đáp ứng nhu cầu người dân.
- c) Chất lượng của ngành viễn thông, logistics... ngày càng nâng cao hơn nhờ những thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại.
- d) Lực lượng lao động trong lĩnh vực dịch vụ ngày càng đông hơn nhờ áp dụng khoa học, công nghệ trong quá trình hoạt động.

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm				
GDP	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	470 631	629 411	705 470

- a) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ ở nước ta tăng không liên tục.
- b) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.
- c) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ năm 2020 chiếm hơn 44,3% tổng GDP nước ta.
- d) Biểu đồ miền là biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Mạng lưới giao thông vận tải phân bố rộng khắp và kết nối với một số tuyến đường quốc tế, như đường sắt, đường bộ xuyên Á,... Các đầu mối giao thông lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành cửa ngõ quốc tế, tăng cường khả năng hội nhập của đất nước.

- a) Nước ta có đủ các loại hình giao thông vận tải như đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không.
- b) Vị trí nước ta nằm gần đường hàng hải quốc tế, đường bờ biển dài, có nhiều vũng vịnh là điều kiện thuận lợi cho giao thông đường biển.
- c) Khí hậu của nước ta có sự phân mùa tạo điều kiện cho giao thông vận tải có điều kiện hoạt động đa dạng quanh năm.

d) Hoạt động giao thông vận tải góp phần quan trọng trực tiếp trong việc phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Trong những năm gần đây, dịch vụ vận tải ngày càng đa dạng, chất lượng được nâng cao, cự li vận chuyển xa hơn. Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển có xu hướng tăng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

a) Nền kinh tế phát triển nhanh tạo thuận lợi cho tất cả các loại hình giao thông của nước ta được đẩy mạnh.

b) Khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng lên chủ yếu do nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế và đời sống.

c) Vận tải đường biển và đường hàng không được đẩy mạnh mang lại ý nghĩa quan trọng trong quá trình hội nhập của nước ta.

d) Chiều dài đường sắt tăng nhanh chủ yếu do nhu cầu đi lại của người dân ngày càng cao.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2020, tổng GDP nước ta là 7 592 nghìn tỉ đồng, trong đó GDP của dịch vụ chiếm 44,3%. Tính giá trị GDP của ngành dịch vụ năm 2020? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỷ đồng)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2020
GDP		
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	705 470

Năm 2020 GDP ngành dịch vụ tăng lên gấp bao nhiêu lần so với năm 2010 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 3. Cho bảng số liệu: **GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020 (Đơn vị: tỉ đồng)**

Năm	2010	2020
GDP		
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	705 470

Năm 2020 GDP ngành dịch vụ lớn hơn gấp bao nhiêu lần so với ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm		
GDP	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	705 470

Năm 2020 GDP ngành dịch vụ chiếm bao nhiêu % tổng GDP nước ta? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Phát biểu nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành du lịch nước ta?

- A. Số lượt khách nội địa ít hơn lượt khách quốc tế.
- B. Doanh thu từ du lịch và số lượt khách biến động.
- C. Khách quốc tế chiếm tỉ trọng cao hơn khách nội địa.
- D. Số lượt khách quốc tế đến nước ta tăng liên tục.

Câu 2. Hoạt động nhập khẩu của nước ta hiện nay

- A. phân bổ đồng đều ở các địa phương.
- B. hoàn toàn phụ thuộc kinh tế tư nhân.
- C. chỉ tập trung vào mặt hàng tiêu dùng.
- D. ngày càng có sự mở rộng thị trường.

Câu 3. Nội thương của nước ta hiện nay

- A. có thị trường chính ở các vùng núi.
- B. hoàn toàn do Nhà nước đảm nhiệm.
- C. phát triển đồng đều giữa các vùng.
- D. có các mặt hàng trao đổi đa dạng.

Câu 4. Hoạt động ngoại thương của nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

- A. chính sách mở cửa, hội nhập sâu rộng.
- B. chú trọng các thị trường châu Á - Mỹ.
- C. xuất khẩu nhiều mặt hàng về công nghiệp nặng.
- D. đầu tư phương tiện vận chuyển bằng đường bộ.

Câu 5. Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới của nước ta thuộc tỉnh

- A. Quảng Ninh.
- B. Ninh Bình.
- C. Hải Phòng.
- D. Quảng Bình.

Câu 6. Vùng bờ biển tập trung nhiều bãi tắm đẹp có giá trị hàng đầu đối với hoạt động du lịch biển ở nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 7. Miền núi nước ta có thuận lợi nào sau đây để phát triển du lịch?

- A. Giao thông thuận lợi.
- B. Khí hậu ổn định, ít thiên tai.
- C. Có nguồn nhân lực dồi dào.
- D. Cảnh quan thiên nhiên đẹp.

Câu 8. Hoạt động xuất khẩu của nước ta hiện nay

- A. có thị trường chủ yếu là ở châu Phi.
- B. bán hàng ngày càng đa dạng hơn.
- C. rất ít thành phần kinh tế tham gia.
- D. các mặt hàng chủ đạo là máy móc.

Câu 9. Nước ta gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào năm nào sau đây?

A. 1975.

B. 1986.

C. 1995.

D. 2007.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây không đúng về ngành du lịch nước ta hiện nay?

A. Tài nguyên du lịch phong phú.

B. Đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn.

C. Coi trọng phát triển bền vững.

D. Chủ yếu phục vụ khách quốc tế.

2. Thông hiểu

Câu 1. Sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào sự phân bố của

A. tài nguyên du lịch.

B. các ngành sản xuất.

C. dân cư.

D. trung tâm du lịch.

Câu 2. Hình thức du lịch có tiềm năng nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. sinh thái.

B. nghỉ dưỡng.

C. mạo hiểm.

D. cộng đồng.

Câu 3. Phần lớn các lễ hội văn hóa nước ta diễn ra vào

A. cuối năm dương lịch.

B. đầu năm âm lịch.

C. giữa năm dương lịch.

D. giữa năm âm lịch.

Câu 4. Nhận định nào sau đây không đúng với tình hình phát triển của ngành du lịch ở nước ta hiện nay?

A. Là ngành kinh tế mũi nhọn nước ta.

B. Sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.

C. Phân bố chủ yếu ở các thành phố lớn.

D. Đã hình thành được các vùng du lịch.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây đúng với tình hình phát triển và phân bố của ngành ngoại thương ở nước ta hiện nay?

A. Khoáng sản là mặt hàng xuất khẩu chủ lực ở nước ta hiện nay.

B. Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu là các quốc gia Đông Nam Á.

C. Đang chú trọng vào việc xuất khẩu các mặt hàng có giá thành cao.

D. Tư liệu sản xuất là nhóm hàng nhập khẩu chính hiện nay ở nước ta.

Câu 6. Nhân tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng loại hình du lịch ở nước ta hiện nay?

A. Tài nguyên du lịch và nhu cầu của du khách trong, ngoài nước.

B. Nhu cầu của du khách trong, ngoài nước và điều kiện phục vụ.

C. Định hướng ưu tiên phát triển du lịch và các nguồn vốn đầu tư.

D. Lao động làm du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng.

Câu 7. Số lượt khách du lịch nội địa nước ta tăng lên chủ yếu do

A. có nhiều tiềm năng về du lịch.

B. mức sống người dân được nâng cao.

C. có nguồn lao động du lịch tăng.

D. cơ sở vật chất, kỹ thuật được đầu tư.

Câu 8. Hạn chế lớn nhất trong phát triển du lịch quốc tế ở nước ta hiện nay là

A. thiên tai thường xuyên xảy ra.

B. sản phẩm du lịch chưa đa dạng.

C. cơ sở hạ tầng du lịch còn kém.

D. môi trường tự nhiên bị ô nhiễm.

Câu 9. Trong những năm gần đây, tỉ trọng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Bắc Mỹ tăng mạnh chủ yếu là do

A. có thị trường tiêu thụ rộng lớn và khá dễ tính.

B. số lượng và chất lượng hàng hóa ngày càng tăng.

C. nước ta đã bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ.

D. nước ta trở thành thành viên chính thức của WTO.

Câu 10. Việc nâng cấp các trung tâm du lịch biển ở nước ta mang lại ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

A. Tạo thêm nhiều việc làm cho người dân.

B. Thu hút được nhiều du khách hơn.

C. Nâng cao hiệu quả khai thác du lịch biển.

D. Tăng doanh thu cho ngành du lịch.

Câu 11. Kim ngạch nhập khẩu của nước ta những năm gần đây tăng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Dân số đông, nhu cầu cao, sản xuất chưa phát triển.
- B. Kinh tế phát triển chậm chưa đáp ứng được nhu cầu.
- C. Sự phục hồi của sản xuất và tiêu dùng.
- D. Dân cư có thói quen dùng hàng ngoại.

3. Vận dụng

Câu 1. Để ổn định giá và nâng cao chất lượng hàng hoá, hoạt động nội thương của nước ta đang đẩy mạnh theo hướng

- A. thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
- B. phát triển mô hình chợ truyền thống và chợ đầu mối.
- C. đa dạng hoá các mặt hàng nhằm đáp ứng nhu cầu người dân.
- D. phát triển các mạng lưới siêu thị và trung tâm thương mại.

Câu 2. Kim ngạch xuất khẩu của nước ta tăng trong những năm gần đây chủ yếu do

- A. đẩy mạnh khai thác khoáng sản các loại.
- B. đẩy mạnh công nghiệp hóa và đô thị hóa.
- C. tích cực mở rộng thêm nhiều thị trường.
- D. tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Câu 3. Hoạt động ngoại thương của nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Thị trường xuất khẩu lớn của nước ta chủ yếu thuộc khu vực châu Úc và châu Âu.
- B. Cả nước đã hình thành thị trường thống nhất, hàng hóa phong phú và rất đa dạng.
- C. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là bao gồm nguyên liệu và các hàng tiêu dùng.
- D. Thị trường buôn bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

Câu 4. Hoạt động ngoại thương nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

- A. đa dạng hóa thị trường và tăng cường sự quản lý của Nhà nước.
- B. tăng cường hội nhập quốc tế và sự phát triển của nền kinh tế.
- C. khai thác tài nguyên hiệu quả, tăng nhanh chất lượng sản phẩm.
- D. nhu cầu tiêu dùng của dân cư và nguồn vốn đầu tư tăng nhanh.

Câu 5. Ý nghĩa lớn nhất của hoạt động nhập khẩu đối với phát triển kinh tế nước ta là

- A. nâng cao trình độ văn minh xã hội.
- B. tạo động lực cho kinh tế phát triển.
- C. cải thiện đời sống của người dân.
- D. thúc đẩy sự phân công lao động.

Câu 6. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho ngành du lịch nước ta phát triển nhanh trong thời gian gần đây?

- A. Nhu cầu du lịch tăng, có nhiều di sản thế giới.
- B. Tài nguyên du lịch phong phú, cơ sở lưu trú tốt.
- C. Chính sách phát triển, nhu cầu về du lịch tăng.
- D. Thu hút nhiều vốn đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Ngoại thương bao gồm hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu, được phát triển mạnh ở nước ta trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu của nước ta đang chuyển dịch theo chiều sâu: tăng tỉ trọng xuất khẩu các mặt hàng chế biến sâu, có hàm lượng khoa học và giá trị gia tăng cao; tăng tỉ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại từ các nước có nền kinh tế phát triển.

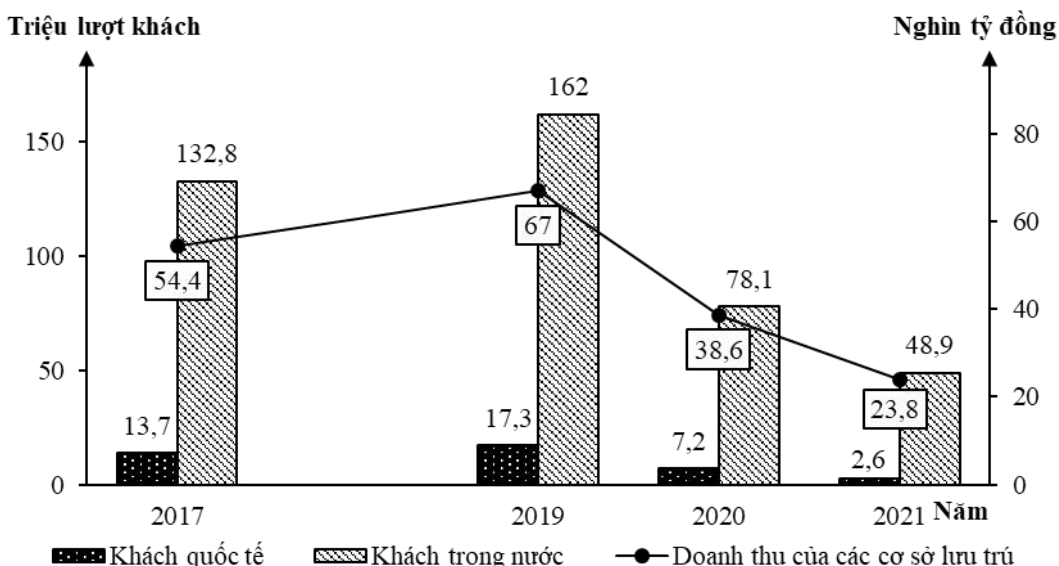
- a) Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu ít có sự chuyển dịch.
- b) Giá trị nhập khẩu nước ta tăng liên tục.
- c) Thị trường xuất khẩu chủ yếu của nước ta là EU.
- d) Hoạt động xuất khẩu thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Thương mại có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. Thương mại bao gồm nhiều hoạt động phức tạp và diễn ra trong phạm vi lãnh thổ rộng lớn, được chia thành thương mại nội địa (còn gọi là nội thương) và thương mại quốc tế (ngoại thương).

- a) Hoạt động nội thương ở nước ta xuất hiện từ lâu đời nhưng phát triển mạnh từ sau đổi mới.
- b) Cùng với xu thế hội nhập, ngành ngoại thương ngày càng phát triển mạnh mẽ, giá trị sản xuất tăng.
- c) Thị trường trong nước của Việt Nam lớn chủ yếu do dân số đông và yêu cầu sản phẩm chất lượng cao.
- d) Thị trường quốc tế của nước ta được mở rộng chủ yếu do hàng hóa của nước ta có chất lượng cao.

Câu 3. Cho biểu đồ:



**SỐ LƯỢT KHÁCH VÀ DOANH THU TỪ CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH
CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2017 - 2021**

- a) Khách quốc tế đến nước ta giảm liên tục do chất lượng sản phẩm du lịch còn thấp.
 - b) Doanh thu du lịch giảm nhiều một phần lớn do số lượt khách giảm.
 - c) Số lượt khách tăng nhanh nhưng doanh thu có xu hướng giảm mạnh.
 - d) Khách trong nước giảm mạnh chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19.
- thời gian gần đây là đa dạng loại hình, chú trọng các giải pháp thu hút khách trong nước.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Một số loại hình du lịch nổi bật của nước ta là du lịch biển đảo, du lịch văn hoá, du lịch sinh thái. Các loại hình du lịch cộng đồng, du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch đô thị và du lịch khám phá đang phát triển nhanh.

- a) Các tỉnh, thành phố ven biển của nước ta đều có tiềm năng phát triển du lịch biển - đảo.
- b) Hoạt động du lịch biển đảo của một số vùng ở nước ta không thuận lợi vào mùa đông.
- c) Ý nghĩa của việc đa dạng hóa loại hình du lịch là nâng cao doanh thu, đáp ứng thị trường, phát huy thế mạnh.

d) Phát triển du lịch biển đảo thời gian gần đây được đẩy mạnh nhằm tạo việc làm, thay đổi bộ mặt nông thôn, phát triển đồng đều các vùng.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Phát triển bền vững giúp du lịch phát triển hiệu quả, lâu dài. Kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống người dân tăng lên, thúc đẩy nhu cầu và hiện đại hoá ngành du lịch. Các giá trị văn hoá, nghệ thuật dân gian, sự đa dạng sinh thái được bảo tồn làm đa dạng hoá sản phẩm và tăng giá trị hoạt động du lịch. Môi trường xanh, sạch góp phần phát triển du lịch xanh, du lịch bền vững.

a) Nước ta có nhiều di tích, di sản văn hóa, làng nghề, lễ hội cùng với nét truyền thống của 54 dân tộc là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch văn hóa.

b) Một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu của ngành du lịch là đầu tư vốn, phát triển một cách đồng đều.

c) Phát triển đa dạng loại hình du lịch trong đó có du lịch nhân văn nhằm nâng cao doanh thu, đáp ứng thị trường, phát huy thế mạnh.

d) Ngành du lịch nước ta ngày càng đáp ứng tốt nhu cầu của du khách do nâng cao chất lượng, áp dụng công nghệ, tăng cường quảng bá.

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Tình hình phát triển ngành du lịch nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2019	2021
Tổng số (triệu lượt khách)	33,0	64,9	95,5	85,3
- Khách trong nước (triệu lượt khách)	28,0	57,0	80,0	78,1
- Khách quốc tế (triệu lượt khách)	5,0	7,9	15,5	8,9
Doanh thu của các cơ sở lưu trú (nghìn tỷ đồng)	96,0	355,5	637,0	588,6

- a) Số lượt khách du lịch và doanh thu của du lịch nước ta tăng liên tục qua các năm.
- b) Số khách du lịch quốc tế tăng do chính sách Đổi mới, nâng cao chất lượng du lịch.
- c) Doanh thu du lịch tăng lên do hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đa dạng hóa loại hình dịch vụ.
- d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tình hình phát triển ngành du lịch nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu: Tình hình xuất khẩu của nước ta, giai đoạn 2018 - 2022

Năm	2018	2019	2020	2022
Giá trị xuất khẩu (Nghìn tỉ đồng)	5 917	6 563	6 787	8 941
Tỷ trọng giá trị xuất khẩu trong cơ cấu xuất nhập khẩu (%)	51,27	51,71	51,69	50,61

Hãy cho biết, cán cân xuất nhập khẩu của nước ta năm 2022 là bao nhiêu nghìn tỉ đồng? (làm tròn đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Số lượt khách du lịch của nước ta, giai đoạn 2015 – 2022 (Đơn vị: Triệu lượt người)

Năm	Khách nội địa	Khách quốc tế
2015	102,1	11,8
2017	132,8	13,7
2019	162,1	17,3
2022	101,3	3,7

Cho biết, số lượt khách quốc tế năm 2022 so với năm 2015 của nước ta giảm đi nhiều hơn số lượt khách nội địa bao nhiêu triệu lượt khách? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân của triệu lượt người)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số lượt khách du lịch của nước ta, giai đoạn 2015 - 2022(Đơn vị: Triệu lượt người)

Năm	Khách nội địa	Khách quốc tế
2015	102,1	11,8
2017	132,8	13,7
2019	162,1	17,3
2022	101,3	3,7

Cho biết năm 2022 số lượt khách du lịch nội địa ở nước ta giảm đi bao nhiêu % so với năm 2015? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021 (Đơn vị: Tỉ USD)

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2015	162,0	165,8
2019	264,3	253,7
2020	282,6	262,8
2021	336,2	332,8

Cho biết tổng kim ngạch xuất nhập khẩu nước ta năm 2021 là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

Câu 5. Năm 2020, nước ta đón 197,8 triệu lượt khách du lịch và doanh thu đạt 111,7 nghìn tỉ đồng. Tính doanh thu trung bình từ một lượt khách du lịch năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn đồng)

-----HẾT-----